

PHỤ LỤC 10

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM TUYỂN TỈNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị chủ quản
Đơn vị báo cáo.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG 6 THÁNG/NĂM

(Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương/ Trung tâm y tế bộ, ngành báo cáo hoạt động y tế lao động về Bộ Y tế)

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY

1. Công tác tổ chức về y tế lao động

1.1 Đơn vị tuyển tỉnh được giao thực hiện công tác y tế lao động:

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh/thành phố ☐

Trung tâm Bảo vệ sức khỏe môi trường lao động ☐

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật ☐

1.2. Tổng số cán bộ làm công tác y tế lao động, PCBN:

Trình độ đại học và trên đại học					Trình độ cao đẳng/ trung cấp			Khác
Bác sỹ	Dược sỹ	Cử nhân YTCC	Cử nhân MT	Cử nhân hóa sinh	Y	Môi trường	Hóa sinh	

- Số giám định viên bệnh nghề nghiệp:

2. Tình hình thực hiện văn bản pháp quy

TT	Văn bản pháp quy	Số quận, huyện, thị xã, thành phố được phổ biến/Tổng số	Số cơ sở lao động được phổ biến
1	Luật an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) Bộ Luật lao động		
2	Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật ATVSLĐ và Bộ Luật lao động		
3	Các Thông tư của Bộ Y tế hướng dẫn Luật ATVSLĐ		

4	Các Thông tư của Bộ LĐTBXH hướng dẫn Luật ATVSLĐ		
5	Các văn bản hướng dẫn công tác ATVSLĐ đối với nhân viên y tế		
6	Các văn bản khác (nếu có)		
	Tổng cộng		

3. Cơ sở hạ tầng, máy, trang thiết bị phục vụ công tác vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp

(Rà soát và báo cáo toàn bộ số máy móc hiện có theo Chuẩn Y tế dự phòng về lĩnh vực y tế lao động, bệnh nghề nghiệp đến thời điểm báo cáo - Đính kèm một trang riêng).

II. CƠ SỞ LAO ĐỘNG TRONG PHẠM VI QUẢN LÝ

Loại cơ sở lao động	Số cơ sở			Số người lao động					
	Tổng số	Số trực thuộc bộ, ngành	Số cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm	Tại tất cả các cơ sở		Tại các cơ sở có yếu tố có hại, nguy hiểm (YTCHNH)			
				Tổng số	Số nữ	Tổng số	Số nữ	Số NLĐ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH	Số nữ tiếp xúc trực tiếp với YTCHNH
Trên 200 NLĐ									
50-200 NLĐ									
Dưới 50 NLĐ									
Tổng cộng									

II. PHÂN LOẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG THEO NGÀNH NGHỀ VÀ QUY MÔ

1. Phân loại các cơ sở lao động trong phạm vi quản lý theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cơ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cơ vừa 51-200 NLĐ		Cơ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								

5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								
18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

** Nếu có nhiều nghề trong một cơ sở sản xuất, lấy tên nghề chính (sản xuất sản phẩm chủ yếu hoặc chiếm trên 50% số người lao động)*

2. Phân loại cơ sở lao động YTCHNH theo ngành nghề, quy mô

TT	Loại ngành nghề	Cỡ nhỏ dưới 50 NLĐ		Cỡ vừa 51-200 NLĐ		Cỡ lớn >200 NLĐ		Tổng số	
		Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ	Số CS	Số NLĐ
1	Nông nghiệp								
2	Lâm nghiệp								
3	Thủy sản								
4	Khai thác mỏ								
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo								
6	Sản xuất và phân phối năng lượng								
7	Cung cấp nước, QL, xử lý rác/nước thải								
8	Xây dựng								
9	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa								
10	Vận tải, kho bãi								
11	Khách sạn nhà hàng								
12	Thông tin, truyền thông								
13	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm								
14	Kinh doanh bất động sản								
15	Hoạt động chuyên môn, KHCN								
16	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ								
17	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng								

18	Giáo dục và đào tạo								
19	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH								
20	Hoạt động văn hóa xã hội								
21	Các hoạt động dịch vụ khác								
22	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình								
23	Hoạt động các tổ chức, cơ quan quốc tế								
	Tổng cộng								

IV. LẬP HỒ SƠ VỆ SINH LAO ĐỘNG

Các cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý		Cơ sở lao động có yếu tố nguy hiểm, có hại	
Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động	Tổng số cơ sở	Số cơ sở lập hồ sơ vệ sinh lao động

Lập hồ sơ vệ sinh lao động thực hiện theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

V. TỔ CHỨC BỘ PHẬN Y TẾ TẠI CƠ SỞ LAO ĐỘNG

1. Hình thức tổ chức bộ phận y tế theo loại cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Hình thức tổ chức bộ phận y tế tại cơ sở lao động					Hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (KBCB)	Tổng cộng
	Có trạm/ phòng y tế	Bệnh viện	Phòng khám	Khác	Tổng số cơ sở có tổ chức y tế		
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

2. Trình độ người làm công tác y tế tại các cơ sở lao động

Loại cơ sở sản xuất	Tổng số người làm công tác Y tế	Trình độ người làm công tác y tế
---------------------	---------------------------------	----------------------------------

		Bác sĩ	Bác sĩ y tế dự phòng	Cử nhân điều dưỡng	Y sĩ	Điều dưỡng trung học	Hộ sinh viên
Trên 200 NLĐ							
51-200 NLĐ							
Dưới 50 NLĐ							
Tổng cộng							

3. Lực lượng sơ cứu, cấp cứu tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh

Loại cơ sở sản xuất	Số người tham gia lực lượng sơ cứu	
	Tổng số	Trong đó nữ
Trên 200 NLĐ		
51-200 NLĐ		
Dưới 50 NLĐ		
Tổng cộng		

V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Số cơ sở được quan trắc môi trường lao động/tổng số cơ sở báo cáo:/.....

1. Kết quả quan trắc các yếu tố vi khí hậu và vật lý, hóa học trong môi trường lao động

[illegible]

TT	Tên cơ sở	Ốm				Tai nạn lao động				Bệnh nghề nghiệp				Tổng số			
		Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%	Số người	%	Số ngày	%

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1																	
2																	
...																	
	Cộng																

Ghi chú:

- Cột 2, 14: tỷ lệ % so với tổng số người lao động.
- Cột 6: tỷ lệ % so với tổng số người lao động trực tiếp sản xuất.
- Cột 10: tỷ lệ % so với với tổng số người lao động tiếp xúc với các yếu tố có hại.
- Cột 4, 8, 12, 16: số ngày nghỉ trung bình (được tính bằng tổng số ngày nghỉ/tổng số người nghỉ do từng nguyên nhân)

2. Tình hình bệnh tật và tai nạn lao động

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động trong phạm vi quản lý: ____ / ____

TT	Nhóm bệnh	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I. Tổng số trường hợp mắc các loại bệnh thông thường:					
1	Lao phổi				
2	Ung thư phổi				
3	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản cấp				
4	Viêm xoang, mũi họng, thanh quản mãn				
5	Viêm phế quản cấp				
6	Viêm phế quản mãn				
7	Viêm phổi				
8	Hen phế quản, giãn phế quản, dị ứng				
9	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột do NT				
10	Nội tiết				
11	Bệnh tâm thần				
12	Bệnh thần kinh tr/ương và ngoại biên				
13	Bệnh mắt				

14	Bệnh tai				
15	Bệnh tim mạch				
16	Bệnh dạ dày, tá tràng				
17	Bệnh gan, mật				
18	Bệnh thận, tiết niệu				
19	Bệnh phụ khoa/số nữ				
20	Sảy thai/số nữ có thai				
21	Bệnh da				
22	Bệnh cơ, xương khớp				
23	Bệnh sốt rét				
24	Các loại bệnh khác (Ghi rõ cụ thể)				
	- ...				
	Cộng				

II. Các trường hợp mắc bệnh nghề nghiệp

	Bệnh nghề nghiệp								
III. Các trường hợp tai nạn lao động		Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết	Mắc	Chết
	Tai nạn lao động								
	<i>Tổng cộng</i>								

VIII. TÌNH HÌNH KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ KHÁM PHÁT HIỆN, GIÁM ĐỊNH BỆNH NGHỀ NGHIỆP

1. Phân loại sức khỏe:

Số cơ sở lao động có khám sức khỏe định kỳ/tổng số cơ sở: ____ / ____

Số khám SKĐK	Tổng số	Loại I	Loại II	Loại III	Loại IV	Loại V
Nam						
Tỷ lệ %						
Nữ						
Tỷ lệ %						
Tổng cộng						

[illegible]

29	Bệnh xoắn khuẩn Leptospira NN												
30	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp												
31	Bệnh lao nghề nghiệp												
32	Bệnh nhiễm HIV do tai nạn rủi ro NN												
33	Bệnh viêm gan vi rút C nghề nghiệp												
34	Bệnh ung thư trung biểu mô nghề nghiệp												
	Tổng cộng												

3. Danh sách người mắc bệnh nghề nghiệp

TT	Họ tên bệnh nhân	Tuổi		Nghề khi bị BNN	Tuổi nghề	Ngày phát hiện bệnh	Tên BNN	Tỷ lệ suy giảm KNLĐ	Công việc hiện nay
		Nam	Nữ						
...									

IX. HUẤN LUYỆN VỀ Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ BỆNH NGHỀ NGHIỆP

TT	Nội dung	Số cơ sở lao động được huấn luyện	Số người lao động được huấn luyện	
			Tổng số	Số nữ
I	Tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở lao động			
1	Huấn luyện về cấp cứu			
2	Huấn luyện về an toàn lao động			
3	Huấn luyện lực lượng sơ cứu			
4	Các nội dung huấn luyện khác			
II	Các hoạt động do đơn vị y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện triển khai			
1	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về vệ sinh lao động			

2	Huấn luyện chuyên môn về quản lý sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp			
3	Huấn luyện chuyên môn kỹ thuật về sơ cứu, cấp cứu			
4	Huấn luyện nâng cao sức khỏe nơi làm việc, dinh dưỡng, ATVSTP, phòng chống dịch tại nơi làm việc			
5	Huấn luyện các nội dung khác.....			
	Tổng cộng			

X. BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TAI NẠN LAO ĐỘNG ĐƯỢC KHÁM, ĐIỀU TRỊ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH (KBCB)

Số cơ sở KBCB báo cáo/Tổng số cơ sở KBCB trên địa bàn _____ / _____

1. Danh sách các trường hợp tai nạn lao động được khám, điều trị tại cơ sở KBCB

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới		Ngày bị tai nạn	Nghề nghiệp	Bộ phận bị tổn thương	Được sơ cứu tại chỗ		Phương tiện chuyển đến cơ sở KBCB	Thời gian điều trị	Kết quả điều trị			Ghi chú
			Nam	Nữ				Có	Không			Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1															
2															
3															
...															

2. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo việc sơ cứu, cấp cứu và điều trị

TT	Cơ sở KBCB	Số trường hợp TNLĐ được sơ cứu tại chỗ trước khi chuyển đến cơ sở KBCB	Số người lao động khám, điều trị tại cơ sở KBCB				Ghi chú
			Tổng số	Khỏi	Khỏi, để lại di chứng	Tử vong	
1							
2							
3							
...							
	Tổng						

3. Tổng hợp các trường hợp tai nạn lao động

TT	Nội dung	Số người	Ghi chú
1	Người lao động được sơ cứu, cấp cứu (không phải điều trị tại cơ sở KBCB)		Số liệu thống kê không tính trùng các trường hợp sơ cứu, cấp cứu, điều trị lại nhiều cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
2	Người lao động được điều trị lần đầu trong năm đối với 1 vụ tai nạn*		
3	Số người bị tai nạn lao động đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh		

** Với mỗi trường hợp bị tai nạn lao động, chỉ ghi nhận lần khám, điều trị đầu tiên tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với vụ tai nạn lao động đó*

4. Phân loại các trường hợp tai nạn lao động theo ngành nghề

TT	Mã ngành nghề	Ngành nghề	Tổng số trường hợp tai nạn lao động được khám và điều trị
1	A01	Nông nghiệp	
2	A02	Lâm nghiệp	
3	A03	Thủy sản	
4	B (05-09)	Khai thác mỏ	
5	C (10-33)	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
6	D35	Sản xuất và phân phối năng lượng	
7	E (36-39)	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác/nước thải	
8	F (41-43)	Xây dựng	
9	G (45-47)	Thương nghiệp, dịch vụ sửa chữa	
10	H (49-53)	Vận tải, kho bãi	
11	I (55-56)	Khách sạn nhà hàng	
12	J (58-63)	Thông tin, truyền thông	
13	K (64-66)	Tài chính, tín dụng và bảo hiểm	
14	L68	Kinh doanh bất động sản	
15	M (69-75)	Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	
16	N (77-82)	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	

17	O84	Quản lý nhà nước, an ninh q/phòng	
18	P85	Giáo dục và đào tạo	
19	Q (86-88)	Y tế và các hoạt động cứu trợ XH	
20	R (90-93)	Hoạt động văn hóa xã hội	
21	S (94-96)	Các hoạt động dịch vụ khác	
22	T (97-98)	Làm thuê các công việc tại hộ gia đình	
23	U 99	Hoạt động của các tổ chức, cơ quan quốc tế	
	Tổng cộng		

XI. KINH PHÍ CHI TRẢ CHO CÔNG TÁC VỆ SINH LAO ĐỘNG, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số cơ sở có báo cáo/tổng số cơ sở lao động thuộc phạm vi quản lý: ____ / ____

Stt	Nội dung hoạt động	Số tiền	Ghi chú	Số tiền trung bình/cơ sở
1	Khám sức khỏe định kỳ			
2	Khám phát hiện bệnh nghề nghiệp			
3	Khám định kỳ bệnh nghề nghiệp			
4	Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động			
5	Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu			
6	Quan trắc môi trường lao động			
7	Bồi thường tai nạn lao động			
8	Bồi thường bệnh nghề nghiệp			
9	Chi phí điều trị các bệnh thông thường tại CSLĐ			
10	Chi phí liên quan khác			
	Tổng cộng			

XII. BÁO CÁO QUẢN LÝ CƠ SỞ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG, KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP, HUẤN LUYỆN Y TẾ LAO ĐỘNG VÀ SƠ CỨU, CẤP CỨU *(Chỉ áp dụng đối với Sở Y tế)*

1. Danh sách các tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động trên địa bàn

TT	Tên cơ sở công bố đủ điều kiện quan trắc môi trường lao động	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện quan trắc MTLĐ trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

2. Danh sách cơ sở khám bệnh nghề nghiệp trên địa bàn

TT	Tên cơ sở đủ điều kiện khám bệnh nghề nghiệp	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động thực hiện khám BNN trong kỳ báo cáo	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

3. Danh sách tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu trên địa bàn

TT	Tên tổ chức huấn luyện y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Địa chỉ liên hệ, Điện thoại, Fax	Số lượng cán bộ	Số cơ sở lao động đã huấn luyện về y tế lao động, sơ cứu, cấp cứu	Nhận xét
1					
2					
...					
	Tổng cộng				

XIII. CÁC HOẠT ĐỘNG Y TẾ LAO ĐỘNG THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ

1. Công tác xây dựng kế hoạch

2. Thông tin giáo dục truyền thông

- Hoạt động hưởng ứng tháng hành động Quốc gia ATVSLĐ

- Tuyên truyền phổ biến các văn bản QPPL có liên quan về VSLĐ, PCBNN

- Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu

3. Tổ chức giao ban với tuyến dưới

3.1. Tổng hợp kết quả thực hiện của tuyến huyện

Nội dung báo cáo	Cơ sở lao động	Trạm y tế xã/ phường/ thị trấn
Số cơ sở lao động/ trạm y tế tham dự giao ban		
Nội dung giao ban		
Đề xuất, kiến nghị		

3.2. Kết quả thực hiện giao ban với cơ sở lao động

- *Số cơ sở lao động tham gia giao ban*
- *Nội dung giao ban*
- *Kết quả, đề xuất, kiến nghị*

4. Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp trong kỳ báo cáo

Tình hình thanh tra/ kiểm tra		Ghi chú
Tổng số cơ sở lao động được thanh tra/ kiểm tra	Số cơ sở lao động có yếu tố có hại được thanh tra/ kiểm tra	

5. Các hoạt động khác

XI. ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác VSLĐ, PCBNN trên địa bàn

2. Kiến nghị

THỦ TRƯỞNG
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người báo cáo
(ký, ghi rõ họ tên)

Nguồn: Thông tư 19/2016/TT-BYT